



dōng nán bù

东南部

noun · southeastern part

Example Sentences

zhè ge guó jiā de dōng nán bù hěn wēn nuǎn
这个国家的东南部很温暖。

The southeastern part of this country is very warm.

dōng nán bù de shān qū fēng jǐng fēi cháng měi lì
东南部的山区风景非常美丽。

The mountain scenery in the southeast is very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

东	东	东	东	东	东	东	东			
南	南	南	南	南	南	南	南	南	南	南
南										
部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									